

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **68/2024/DS-PT**

Ngày: 20 - 01 - 2025

V/v “*Tranh chấp dân sự về
chia thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07, 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp dân sự về chia thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 587/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Phan Quốc B, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

2. **Bị đơn:**

2.1. Phan Quốc H, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: luật sư Nguyễn Thị Lan C-Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt)

2.2. Phan Thị X, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

2.3. Phan Thị Kim H1, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Phan Thị M, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 66 Ngô Thời Nhiệm, phường 17, quận Phú Nhuận, TP.HCM

3.2. Phan Thị Trường A, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3.3. Ngô Thị C1, sinh năm 1955. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3.4. Hồ Công M1, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3.5. Hồ Văn T, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3.6. Hồ Ngọc B1, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

3.7. Phan Thị Anh T1, sinh năm 2004. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, thành phố G, Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Phan Quốc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông Phan Quốc B trình bày:

Cha anh là ông Phan Văn L, chết trước năm 1975 và mẹ là bà Lê Thị N, chết ngày 06 tháng 02 năm 2021. Ông bà nội và ngoại của ông chết trước cha mẹ ông. Ông L, bà N có tất cả 06 người con gồm:

Phan Thị M;

Phan Thị Kim H1;

Phan Thị X;

Phan Quốc H;

Phan Quốc B;

Hồ Văn N1. Ông N1 chết và có vợ là Ngô Thị C1 và con là Hồ Công M1, Hồ Văn T, Hồ Ngọc B1. Ông N1 được bà N cho em bà N nuôi từ nhỏ nên ông N1 theo hồ sơ lý lịch là con của em bà N;

Phan Văn T2, đã chết. Vợ anh T2 cũng đã chết trước bà N. Con ông T2 là Phan Thị Trường A. Do ông Trường và vợ có vấn đề về thần kinh nên không làm giấy tờ tùy thân, lúc còn sống họ sống nhiều nơi nên khi sinh ra chị A thì giao cho bà H1 nuôi dưỡng và làm khai sinh là con của bà H1;

Ông L và bà N chết không để lại di chúc.

Di sản của bà N gồm có:

- 1.150m² đất ONT +CLN thửa 1097;
- 1.415m² đất LUC thửa 1095;
- 1.618m² đất LUC thửa 1089.
- Căn nhà kiên cố.

Tại C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của bà N theo pháp luật. Chia làm 06 kỷ phần gồm có ông, ông H, bà M, bà H1, bà X, chị A. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật và nhận đất có căn nhà, đất lúa thì nhận và hoàn giá trị chênh lệch cho những người còn lại.

Bị đơn ông Phan Quốc H trình bày:

Ông thống nhất với ông B về di sản mà bà N để lại là quyền sử dụng đất nêu trên. Căn nhà kiên cố là của ông xây để làm nhà thờ.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông B, ông yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất làm 06 phần trong đó có phần của chị A, ông nhận bằng hiện vật tại vị trí có căn nhà vì nhà ông xây và đất lúa, chênh lệch giá trị thì ông sẽ hoàn lại cho những người còn lại trong hàng thừa kế.

Bị đơn bà Phan Thị X có người đại diện theo ủy quyền của bà là bà Phan Thị U trình bày:

Chia di sản của bà N theo quy định của pháp luật, bà nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất liền kề với ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H1 và bà Phan Thị M trình bày:

Chia di sản của bà Lê Thị N để lại gồm quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Lê Thị N ở ấp C, xã B, thị xã G nay là thành phố G đứng tên. Chia là 06 kỷ phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Trường A trình bày:

Chị là con của ông T2 và khai sinh thì là con bà H1. Yêu cầu chia cho chị một phần di sản của bà N để lại để chị có đất xây nhà ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị C1, anh Hồ Ngọc B1, anh Hồ Văn T, anh Hồ Công M1 trình bày:

Di sản bà N chết để lại từ chối nhận và đề Tòa án xử lý theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 92, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 106, 107, 108, 109, 649, 650, 651, 652, 653, 657, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc B, bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1 và chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc H:

1. Xác định quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDD do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cấp cho hộ bà Lê Thị N ở ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang đứng tên với diện tích thực tế là 4.037,4m² là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2;

2. Xác định hàng thừa kế được hưởng di sản của bà Nguyễn Thị N2 gồm: Phan Thị M; Phan Thị Kim H1; Phan Thị X; Phan Quốc H; Phan Quốc B; Phan Thị Trường A.

3. Ông Phan Quốc B được chia:

- Phần đất diện tích 367,6m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 317,6m² đất CLN. Vị trí F trên sơ đồ:

+ Đông giáp thửa 1095 và 1098 số đo 9,50m, 11,71m;

+ Tây giáp đường C số đo 13,17m;

+ Nam giáp đất Phan Thị Kim H1 số đo 32,25m;

+ Bắc giáp phần E thửa 1097 số đo 4,04m, 2,24m, 0,84m, 30,23m.

- Phần đất lúa diện tích 1.346,4m² thửa 1095 và 1098. Vị trí G trên sơ đồ:

+ Đông giáp đất còn lại thửa 1095 và 1098;

+ Tây giáp bà Phan Thị Kim H1 số đo 20,13m, 10,68m; giáp phần F của thửa 1097 số đo 9,50m;

+ Nam giáp đất Nguyễn Văn T3 số đo 26,81m;

+ Bắc giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 15,51m; giáp Nghĩa địa số đo 5,08m, 1,73m và giáp thửa 1097 tại vị trí F số đo 11,71m, 1,73m;

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDD cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

4. Ông Phan Quốc H được chia:

- Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí C trên sơ đồ:

+ Đông giáp Nghĩa địa số đo 8,37m;

- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 7,05m; 3,84m;
- + Nam giáp phần D của chị Phan Thị Trường A số đo 24,26m;
- + Bắc giáp phần B của Phan Thị Kin H2 được chia thửa 1097 số đo 19,40m.

- Phần đất lúa diện tích 1.346,4m² thửa 1095 và 1098. Vị trí H trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,88m; giáp Phan Thị Kim H1 số đo 3,88m; giáp Nghĩa địa số đo 5,30m, 10,54m, 9,61m, 8,51m, 5,78m và giáp Phan Thị Kim H1 số đo 21,88m;

- + Tây giáp thửa 1095 và 1098 phần G của ông Phan Quốc B;

- + Nam giáp đất Nguyễn Văn T3 số đo 29,64m;

- + Bắc giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 17,23m và giáp Nghĩa địa số đo 6,19m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185 - CL.QSĐĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Bà Phan Thị X được chia:

- Phần đất diện tích 305,1m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 255,1m² đất CLN. Vị trí E trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 10,21m;

- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 5,62m, 5,27m;

- + Nam giáp đất phần F của ông Phan Quốc B số đo số đo 30,23m;

- + Bắc giáp phần D thửa 1097 của chị Phan Thị Trường A số đo 28,36m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSĐĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

6. Chị Phan Thị Trường A được chia:

- Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí D trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,16m;

- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 5,09m và 3,16m;

- + Nam giáp phần E của bà Phan Thị X số đo 28,36m;

- + Bắc giáp phần C của ông Phan Quốc H số đo 24,26m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSĐĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

7. Bà Phan Thị H1 được chia:

- Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí B trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,64m; giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 2,41m;
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 8,96m và giáp đường C số đo 0,34m;
- + Nam giáp phần C của ông Phan Quốc H số đo 19,40m;
- + Bắc giáp phần A của bà Phan Thị M số đo 18,11m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

8. Bà Phan Thị M được chia:

- Phần đất diện tích 168,2m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 118,2m² đất CLN. Vị trí A trên sơ đồ:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 10,97m;
- + Tây giáp đường C số đo 10,37m;
- + Nam giáp phần B của bà Phan Thị H1 số đo 18,11m và 0,34m;
- + Bắc giáp đường bê tông số đo 13,68m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

Địa chỉ các thửa đất và nhà: Ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phan Quốc B, ông Phan Quốc H, bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên phần đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

9. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho ông Phan Quốc H với số tiền 44.580.480 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Phan Quốc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất CLN cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 5.806.680 đồng (Năm triệu tám trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất LUC cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 29.172.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

12. Ông Phan Quốc H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất LUC cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 29.172.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

13. Bà Phan Thị X có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất CLN cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 3.306.675 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 20 tháng 8 năm 2024, bị đơn ông Phan Quốc H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia quyền sử dụng đất ONT = CLN theo vị trí E là của ông H, F là của chị A, D là của chị H1, C là của chị M, B là của chị X và A là của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông Phan Quốc B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Phan quốc H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Quốc H phát biểu và đề nghị: nguyên đơn ông B cho rằng ông H có nhà và đất tại huyện B, thành phố Hồ Chí Minh thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh, ông H ngoài căn nhà tại ấp C, xã B thì ông H không có nhà đất nào khác. Căn nhà thờ tổ hiện đang tranh chấp thì ông B thừa nhận là do ông H xây dựng và thờ cúng ông bà tổ tiên theo phong tục của người Việt Nam, nếu giao cho ông B thì ông B có thể sẽ bán, không có nơi để thờ cúng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H chia cho ông H kỷ phần tại vị trí F nơi có căn nhà thờ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: ông H kháng cáo yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà vì cho rằng ngoài căn nhà đang tranh chấp thì ông không có nhà nào khác. Theo xác nhận của công an thị trấn T, huyện B thì ông H chỗ ở hiện nay là C khu phố E thị trấn T, huyện B từ năm 2007 cho đến nay, ngoài ra ông H không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Hiện nay căn nhà là do ông B là người đang quản lý sử dụng, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn ông B khởi kiện ông H, bà M, bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp di sản thừa kế” đúng theo quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Phan Thị Kim H1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà H1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Quốc H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ngày 20 tháng 8 năm 2024, bị đơn ông Phan Quốc H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia quyền sử dụng đất ONT = CLN theo vị trí F là của ông H, E là của chị A, D là của chị H1, C là của chị M, B là của chị X và A là của ông B.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan quốc H:

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày thống nhất: Bà Lê Thị N là cha mẹ của các đương sự chết để lại di sản gồm quyền sử dụng đất: + Thửa 1097 đất ONT + CLN, diện tích 1.150m². Diện tích thực tế là 1.344,6m².

+ Thửa 1095 và 1098. Diện tích thực tế 2.692,8m².

Trên đất thửa 1097 có căn nhà chính do ông H xây, cột bê tông, vách tường, nền gạch ceramic, mái tole. Diện tích 51,36m², tỷ lệ còn lại 40%. Giá 44.580.480 đồng; nhà phụ diện tích 19,5m². Cấu trúc cột cây tạp, vách thiếc, nền xi măng, tỷ lệ còn lại 40%, thành tiền 13.026.000 đồng.

Căn nhà chính hiện nay nằm ở vị trí F theo sơ đồ phân đất tranh chấp ngày 24/01/2024. Đây là vị trí mà bản án sơ thẩm đã chia cho ông Phan Quốc B.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B, ông H, bà X trình bày thống nhất: sau khi cụ N chết vào năm 2021 thì khoảng 5 tháng sau ông B đã dỡ căn nhà cũ của ông và vào sinh sống tại căn nhà của cụ N cho đến nay, ngoài căn nhà trên thì ông B không có nơi ở nào khác. Ngoài ra theo biên bản giám định y khoa ngày 14/12/2022 thì ông B là người khuyết tật nhẹ với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 50% dạng tật nghe.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà X có ý kiến hiện nay ông B không có nơi ở khác, còn ông H và vợ con hiện nay đang có nhà đất và sinh sống tại huyện B, ông H không có sinh sống gì tại căn nhà của cụ N, đề nghị Tòa án giao cho ông B phần đất có căn nhà.

Ông H kháng cáo cho rằng hiện nay ông không có nhà cửa nào khác, tại B là gia đình ông ở trọ và ông muốn nhận nhà để sau này già về sinh sống thờ cúng ông bà.

Theo xác nhận ngày 09/01/2025 của Công an thị trấn T, huyện B thì ông H chỗ ở hiện nay là C khu phố E thị trấn T, huyện B từ năm 2007 cho đến nay. Ngoài ra ông H cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh là ngoài căn nhà của cụ N thì ông không có nhà đất nào khác. Thực tế ông H và gia đình hiện đang ở tại thị trấn T và thời gian dài từ năm 2007 cho đến nay, ông H và gia đình hoàn toàn không có sinh sống gì tại căn nhà đang tranh chấp ấp C, xã B. Ông yêu cầu nhận nhà là để sau này có nhu cầu thì về sinh sống và thờ cúng. Ông H hiện nay chưa có nhu cầu sinh sống tại căn nhà đang tranh chấp, còn ông B thì đang sống tại căn nhà trên và căn nhà trên là bán kiên cố có giá trị còn lại chỉ là 44.580.480 đồng. Ông H cũng được chia kỹ phần thừa kế bằng với ông B nếu sau này không có nhu cầu thì ông H xây dựng nhà cửa để ở và thờ cúng.

Do đó yêu cầu kháng cáo của ông H không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H không có căn cứ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: ông H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Quốc H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 106, 107, 108, 109, 649, 650, 651, 652, 653, 657, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ các điều 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc B, bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1 và chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc H:

1. Xác định quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cấp cho hộ bà Lê Thị N ở ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang đứng tên với diện tích thực tế là 4.037,4m² là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2;

2. Xác định hàng thừa kế được hưởng di sản của bà Nguyễn Thị N2 gồm:

Phan Thị M;

Phan Thị Kim H1;

Phan Thị X;

Phan Quốc H;

Phan Quốc B;

Phan Thị Trường A.

3. Ông Phan Quốc B được chia:

- Phần đất diện tích 367,6m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 317,6m² đất CLN. Vị trí F trên sơ đồ:

+ Đông giáp thửa 1095 và 1098 số đo 9,50m, 11,71m;

+ Tây giáp đường C số đo 13,17m;

- + Nam giáp đất Phan Thị Kim H1 số đo 32,25m;
 - + Bắc giáp phần E thửa 1097 số đo 4,04m, 2,24m, 0,84m, 30,23m.
 - *Phần đất lúa diện tích 1.346,4m² thửa 1095 và 1098. Vị trí G trên sơ đồ:*
 - + Đông giáp đất còn lại thửa 1095 và 1098;
 - + Tây giáp bà Phan Thị Kim H1 số đo 20,13m, 10,68m; giáp phần F của thửa 1097 số đo 9,50m;
 - + Nam giáp đất Nguyễn Văn T3 số đo 26,81m;
 - + Bắc giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 15,51m; giáp Nghĩa địa số đo 5,08m, 1,73m và giáp thửa 1097 tại vị trí F số đo 11,71m, 1,73m;
- Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

4. Ông Phan Quốc H được chia:

- *Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí C trên sơ đồ:*
- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 8,37m;
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 7,05m; 3,84m;
- + Nam giáp giáp phần D của chị Phan Thị Trường A số đo 24,26m;
- + Bắc giáp phần B của Phan Thị Kim H2 được chia thửa 1097 số đo 19,40m.
- *Phần đất lúa diện tích 1.346,4m² thửa 1095 và 1098. Vị trí H trên sơ đồ:*
- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,88m; giáp Phan Thị Kim H1 số đo 3,88m; giáp Nghĩa địa số đo 5,30m, 10,54m, 9,61m, 8,51m, 5,78m và giáp Phan Thị Kim H1 số đo 21,88m;
- + Tây giáp thửa 1095 và 1098 phần G của ông Phan Quốc B;
- + Nam giáp đất Nguyễn Văn T3 số đo 29,64m;
- + Bắc giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 17,23m và giáp Nghĩa địa số đo 6,19m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185 - CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Bà Phan Thị X được chia:

- *Phần đất diện tích 305,1m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 255,1m² đất CLN. Vị trí E trên sơ đồ:*
- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 10,21m;

- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 5,62m, 5,27m;
- + Nam giáp đất phần F của ông Phan Quốc B số đo 30,23m;
- + Bắc giáp phần D thửa 1097 của chị Phan Thị Trường A số đo 28,36m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

6. Chị Phan Thị Trường A được chia:

- Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí D trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,16m;
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 5,09m và 3,16m;
- + Nam giáp đất phần E của bà Phan Thị X số đo 28,36m;
- + Bắc giáp phần C của ông Phan Quốc H số đo 24,26m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

7. Bà Phan Thị H1 được chia:

- Phần đất diện tích 167,9m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 117,9m² đất CLN. Vị trí B trên sơ đồ:

- + Đông giáp Nghĩa địa số đo 6,64m; giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 2,41m;
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 8,96m và giáp đường C số đo 0,34m;
- + Nam giáp đất phần C của ông Phan Quốc H số đo 19,40m;
- + Bắc giáp phần A của bà Phan Thị M số đo 18,11m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

8. Bà Phan Thị M được chia:

- Phần đất diện tích 168,2m² đất ONT và CLN trong đó đất ONT là 50m² và 118,2m² đất CLN. Vị trí A trên sơ đồ:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn C2 số đo 10,97m;
- + Tây giáp đường C số đo 10,37m;
- + Nam giáp đất phần B của bà Phan Thị H1 số đo 18,11m và 0,34m;
- + Bắc giáp đường bê tông số đo 13,68m.

Tờ bản đồ số BĐC2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00185-CL.QSDĐ cấp do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07 tháng 9 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị N2 đứng tên.

(Có sơ đồ kèm theo)

Địa chỉ các thửa đất và nhà: Ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phan Quốc B, ông Phan Quốc H, bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên phần đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

9. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho ông Phan Quốc H với số tiền 44.580.480 đồng (*Bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn bốn trăm tám mươi đồng*). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Phan Quốc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất CLN cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 5.806.680 đồng (*Năm triệu tám trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng*). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11. Ông Phan Quốc B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất LUC cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 29.172.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

12. Ông Phan Quốc H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất LUC cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 29.172.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản

tiền nêu trên, hàng tháng ông Phan Quốc H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

13. Bà Phan Thị X có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất CLN cho bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A mỗi người với số tiền 3.306.675 đồng (*Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị M, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H1, ông Phan Quốc H, chị Phan Thị Trường A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Phan Thị X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho bà Phan Thị M và bà Phan Thị X.

- Ông Phan Quốc B chịu 5.271.400 đồng (*Năm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*) và được vào sổ tiền 4.125.000 đồng (*Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) mà ông Phan Quốc B đã tạm ứng tại biên lai số 0007130 ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay là thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, ông Phan Quốc B còn phải nộp tiếp số tiền 1.146.400 đồng (*Một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng*).

- Ông Phan Quốc H chịu 5.271.400 đồng (*Năm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*) và được vào sổ tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) mà ông Phan Quốc H đã tạm ứng tại biên lai số 0007232 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay là thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, ông Phan Quốc H còn phải nộp tiếp số tiền 2.771.400 đồng (*Hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*).

- Bà Phan Thị H1 chịu 5.271.400 đồng (*Năm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*) và được vào sổ tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) mà bà Phan Thị H1 đã tạm ứng tại biên lai số 0007233 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay là thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, bà Phan Thị H1 còn phải nộp tiếp số tiền 2.771.400 đồng (*Hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*).

- Chị Phan Thị Trường A chịu 5.271.400 đồng (*Năm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm ông Phan Quốc H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000918 ngày 20/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay là thành phố G, tỉnh Tiền Giang, xem như nộp xong án phí.

15. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Quốc B chịu 12.114.564 đồng (*Mười hai triệu một trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi bốn đồng*)

chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá và được trừ vào tạm ứng. Như vậy ông Phan Quốc B đã nộp xong.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./. án tuyên vào lúc 15 giờ ngày 20/01/2025 có mặt ông B, ông H, luật sư, đại diện Viện kiểm sát.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP G;
- Chi cục THADS TP G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền